

Số: 608 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về
BCTC năm 2018 đã kiểm toán

Hà Nam, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn

2. Mã chứng khoán: BTS

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam

4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482

5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 14/3/2019, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình lợi nhuận năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày tháng năm 2019

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN NĂM 2018

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN NĂM 2018:

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn đạt 20,725 tỷ đồng tăng 1,152 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2017 trước kiểm toán, nguyên nhân do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 1,152 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được kiểm toán đạt 20,725 tỷ đồng tăng 17,516 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2017, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 18 tháng 4 năm 2018 là ông Lưu Đình Cường và từ ngày 19 tháng 4 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Đỗ Tiến Trình

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61117541/19559358

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		666.894.466.787	740.095.496.869
110	I. Tiền	5	104.845.473.264	220.892.761.851
111	1. Tiền		104.845.473.264	220.892.761.851
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	4.525.223.944
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	-	4.525.223.944
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.161.509.844	52.581.134.531
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	117.020.179.941	39.215.764.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	25.812.500.573	9.378.925.457
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.465.880.587	4.123.495.672
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(137.051.257)	(137.051.257)
140	IV. Hàng tồn kho		395.158.037.003	439.367.297.674
141	1. Hàng tồn kho	9	395.158.037.003	439.367.297.674
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.729.446.676	22.729.078.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.162.993.448	10.577.454.856
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	9.566.453.228	9.503.229.093
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	15	-	2.648.394.920
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.864.629.852.495	3.079.469.186.048
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.214.047.135	9.357.562.556
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.214.047.135	9.357.562.556
220	II. Tài sản cố định		2.676.421.297.216	2.928.072.005.699
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.675.978.675.299	2.927.459.323.782
222	Nguyên giá		6.490.821.946.135	6.467.736.239.254
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.814.843.270.836)	(3.540.276.915.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	442.621.917	612.681.917
228	Nguyên giá		2.086.300.000	2.086.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.643.678.083)	(1.473.618.083)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		113.258.275.881	60.723.367.671
242	1. Chi phí xây dựng dở dang	12	113.258.275.881	60.723.367.671
260	IV. Tài sản dài hạn khác		64.736.232.263	81.316.250.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	64.736.232.263	81.316.250.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.531.524.319.282	3.819.564.682.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.178.821.064.317	2.487.355.078.441
310	I. Nợ ngắn hạn		1.953.438.034.214	1.746.874.001.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	552.773.904.704	408.227.621.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	24.673.271.666	35.748.408.267
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.368.067.020	10.495.275.331
314	4. Phải trả người lao động		2.381.147.067	25.126.095.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.072.000.858	23.080.971.315
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.839.109.998	4.607.494.787
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.320.821.866.101	1.238.315.398.134
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		508.666.800	1.272.736.800
330	II. Nợ dài hạn		225.383.030.103	740.481.076.750
338	1. Vay dài hạn	18	218.768.982.968	734.723.514.194
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		6.614.047.135	5.757.562.556
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.352.703.254.965	1.332.209.604.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.352.703.254.965	1.332.209.604.476
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.074.249.163	108.074.249.163
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.011.315.802	24.517.665.313
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		24.517.665.313	21.690.688.858
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		20.493.650.489	2.826.976.455
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.531.524.319.282	3.819.564.682.917

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	3.084.500.507.987	3.151.281.716.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	3.084.500.507.987	3.151.281.716.400
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.647.990.031.888)	(2.710.191.357.025)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		436.510.476.099	441.090.359.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.631.394.431	773.247.352
22	7. Chi phí tài chính	23	(124.343.344.285)	(213.096.033.078)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(114.978.173.456)	(133.359.014.009)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(163.723.974.010)	(120.731.613.420)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(117.288.831.206)	(104.532.502.098)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.785.721.029	3.503.458.131
31	11. Thu nhập khác	25	4.667.918.566	2.148.735.828
32	12. Chi phí khác	25	(980.940.491)	(618.387.089)
40	13. Lợi nhuận khác	25	3.686.978.075	1.530.348.739
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.472.699.104	5.033.806.870
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(21.748.122.298)	(1.825.230.415)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.724.576.806	3.208.576.455
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	173	27
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	173	27

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		42.472.699.104	5.033.806.870
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		277.698.949.203	271.641.073.541
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.848.218.548)	69.818.377.549
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(632.895.114)	(773.247.352)
06	Chi phí lãi vay	23	114.978.173.456	133.359.014.009
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		428.668.708.101	479.079.024.617
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(94.982.610.329)	5.579.707.684
10	Giảm hàng tồn kho		44.209.260.671	105.708.270.938
11	Tăng các khoản phải trả		110.638.559.100	58.334.658.374
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		19.994.479.267	(3.278.149.169)
14	Tiền lãi vay đã trả		(117.724.295.573)	(129.226.825.829)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.420.083.706)	(15.364.159.242)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.705.310.057)	(27.376.795.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		386.678.707.474	473.455.732.373
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(81.432.968.558)	(53.479.604.268)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		220.880.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(281.223.944)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.525.223.944	-
27	Thu lãi tiền gửi		253.250.076	773.247.352
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(76.433.614.538)	(52.987.580.860)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.050.434.126.651	2.425.118.358.104
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.476.726.508.174)	(2.774.203.385.420)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(414.534.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(426.292.381.523)	(349.499.562.116)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(116.047.288.587)	70.968.589.397
60	Tiền đầu năm		220.892.761.851	149.924.172.454
70	Tiền cuối năm	5	104.845.473.264	220.892.761.851


Cô Thị Thu Hiền
Người lập


Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc



Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.363 người).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 1.953.438.034.214 đồng trong đó vay ngắn hạn là 1.320.821.866.101 đồng, cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.286.543.567.427 đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- ▶ Giá trị quyền sử dụng đất; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác.

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm xi măng. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

5. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.869.167.354	1.411.544.499
Tiền gửi ngân hàng	102.976.305.910	219.481.217.352
TỔNG CỘNG	104.845.473.264	220.892.761.851

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.525.223.944	4.525.223.944
TỔNG CỘNG	-	-	4.525.223.944	4.525.223.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	65.640.843.541	38.432.534.659
- Sanko Progress Mabis Corporation	26.217.353.239	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	17.659.497.120	15.344.524.720
- Công ty TNHH Việt Đức	-	13.937.119.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.763.993.182	9.150.890.339
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	51.379.336.400	783.230.000
TỔNG CỘNG	117.020.179.941	39.215.764.659
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137.051.257	137.051.257

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại & Công nghệ AMIC	10.914.750.000	-
Công ty TNHH Thi Sơn	7.238.935.076	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Công nghiệp Hà Nội	5.561.223.870	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thành Đạt	-	7.547.427.300
Các khoản trả trước khác	2.097.591.627	1.831.498.157
TỔNG CỘNG	25.812.500.573	9.378.925.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ứng trước cho nhân viên	2.975.757.145	-	900.625.057	-
Phải thu tiền điện, nước	700.508.273	-	772.194.438	-
Phải thu khác	3.458.317.169	-	2.450.676.177	-
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	331.298.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.465.880.587	-	4.123.495.672	-
Dài hạn				
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	6.614.047.135	-	5.757.562.556	-
Ký quỹ dài hạn dự án xây dựng cảng Bút Sơn	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	10.214.047.135	-	9.357.562.556	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	240.781.108.546	-	253.612.319.660	-
Công cụ, dụng cụ	691.795.183	-	709.078.270	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.402.265.255	-	140.119.997.061	-
Thành phẩm	30.835.665.604	-	43.709.764.998	-
Hàng gửi bán	447.202.415	-	1.216.137.685	-
TỔNG CỘNG	395.158.037.003	-	439.367.297.674	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.595.235.811.477	4.761.118.554.396	93.319.744.414	18.062.128.967	6.467.736.239.254
- Mua trong năm	353.975.921	22.469.898.238	1.291.990.909	1.932.375.652	26.048.240.720
- Thanh lý, giảm khác	-	(374.750.839)	(2.587.783.000)	-	(2.962.533.839)
Số cuối năm	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	26.330.021.784	124.794.698.281	85.108.945.959	6.256.241.897	242.489.907.921
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	586.200.504.204	2.855.079.392.264	89.578.064.734	9.418.954.270	3.540.276.915.472
- Khấu hao trong năm	46.437.545.880	226.639.314.281	2.048.258.580	2.403.770.462	277.528.889.203
- Thanh lý, giảm khác	-	(374.750.839)	(2.587.783.000)	-	(2.962.533.839)
Số cuối năm	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.009.035.307.273	1.906.039.162.132	3.741.679.680	8.643.174.697	2.927.459.323.782
Số cuối năm	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		Đơn vị tính: VND
		Phần mềm máy tính
Nguyên giá:		
Số đầu năm		2.086.300.000
- Tăng trong năm		-
Số cuối năm		2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		1.473.618.083
- Hao mòn trong năm		170.060.000
Số cuối năm		1.643.678.083
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		612.681.917
Số cuối năm		442.621.917

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		Đơn vị tính: VND
		Số cuối năm Số đầu năm
Mỏ đá sét Ba Sao	62.610.884.276	31.341.426.886
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định	40.902.939.166	18.101.425.237
Công trình khác	9.744.452.439	11.280.515.548
TỔNG CỘNG	113.258.275.881	60.723.367.671

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Đơn vị tính: VND
		Số cuối năm Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	911.937.515	1.391.723.697
Bảo hiểm	1.092.270.405	739.265.976
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.158.785.528	8.446.465.183
TỔNG CỘNG	7.162.993.448	10.577.454.856
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	9.603.392.575	27.169.653.757
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.292.619.323	17.468.458.362
Giá trị quyền sử dụng đất	10.781.717.729	11.166.779.081
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.058.502.636	25.511.358.922
TỔNG CỘNG	64.736.232.263	81.316.250.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	299.513.892.179	299.513.892.179	216.365.735.620	216.365.735.620
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	37.675.752.277	37.675.752.277	20.479.391.063	20.479.391.063
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	24.454.524.867	24.454.524.867	20.071.214.487	20.071.214.487
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Linh Trang	9.770.361.206	9.770.361.206	6.411.328.935	6.411.328.935
- Công ty Điện lực Hà Nam	9.079.596.680	9.079.596.680	9.100.676.640	9.100.676.640
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thịnh Phúc	8.922.717.462	8.922.717.462	32.665.342.966	32.665.342.966
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư và Dịch vụ Kỹ thuật Trường An	8.893.305.322	8.893.305.322	12.655.425.050	12.655.425.050
- Công ty TNHH Bách Đại Phát	5.448.091.591	5.448.091.591	6.829.968.972	6.829.968.972
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	4.797.115.616	4.797.115.616	41.280.930.464	41.280.930.464
- Phải trả đối tượng khác	190.472.427.158	190.472.427.158	66.871.457.043	66.871.457.043
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	253.260.012.525	253.260.012.525	191.861.885.781	191.861.885.781
TỔNG CỘNG	552.773.904.704	552.773.904.704	408.227.621.401	408.227.621.401

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	21.984.526.360	32.735.301.341
- Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	2.685.304.400	4.751.853.600
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	2.403.398.061	1.795.905.474
- Công ty TNHH Phú Thái	1.201.552.947	5.497.134.296
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	437.619.889	3.021.306.979
- Công ty TNHH Trường Hải	263.172.401	1.146.874.729
- Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	102.946.978	1.818.804.708
- Người mua khác trả tiền trước	14.890.531.684	14.703.421.555
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	2.688.745.306	3.013.106.926
TỔNG CỘNG	24.673.271.666	35.748.408.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.475.117.900	80.222.944.316	(86.245.711.175)	452.351.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.492.014.473	(2.420.083.706)	17.071.930.767
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.442.239.311	(3.442.239.311)	-
Thuế tài nguyên	2.821.398.503	38.101.289.405	(36.799.221.740)	4.123.466.168
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	10.915.585.067	(10.915.585.067)	-
Phí bảo vệ môi trường	1.198.758.928	16.381.528.629	(15.859.968.513)	1.720.319.044
TỔNG CỘNG	10.495.275.331	168.555.601.201	(155.682.809.512)	23.368.067.020
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Cấn trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.503.229.093	63.224.135	-	9.566.453.228
Thuế thu nhập cá nhân	392.287.095	-	(392.287.095)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.256.107.825	-	(2.256.107.825)	-
TỔNG CỘNG	12.151.624.013	63.224.135	(2.648.394.920)	9.566.453.228

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền vay	15.759.688.711	17.295.499.875
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.429.140.156	1.560.412.092
Chi phí bốc xếp, đóng bao	2.556.214.250	708.988.800
Các khoản khác	3.326.957.741	3.516.070.548
TỔNG CỘNG	25.072.000.858	23.080.971.315
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả cho các bên khác	15.847.589.899	14.605.765.835
Chi phí phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	9.224.410.959	8.475.205.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.042.325.622	2.326.576.641
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.796.784.376	2.280.918.146
TỔNG CỘNG	3.839.109.998	4.607.494.787
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	3.388.765.320	4.440.222.787
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	450.344.678	167.272.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)	853.311.675.206	853.311.675.206	1.933.423.717.194	(2.092.979.700.584)	-	693.755.691.816	693.755.691.816
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	335.003.722.928	335.003.722.928	329.809.258.947	(333.746.807.590)	-	331.066.174.285	331.066.174.285
Vay dài hạn từ bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	50.000.000.000	50.000.000.000	196.000.000.000	(50.000.000.000)	-	196.000.000.000	196.000.000.000
	1.238.315.398.134	1.238.315.398.134	2.559.232.976.141	(2.476.726.508.174)	-	1.320.821.866.101	1.320.821.866.101
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	538.723.514.194	538.723.514.194	17.010.409.457	(329.809.258.947)	(7.155.681.736)	218.768.982.968	218.768.982.968
Vay dài hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	196.000.000.000	196.000.000.000	-	(196.000.000.000)	-	-	-
	734.723.514.194	734.723.514.194	17.010.409.457	(525.809.258.947)	(7.155.681.736)	218.768.982.968	218.768.982.968
TỔNG CỘNG	1.973.038.912.328	1.973.038.912.328	2.576.243.385.598	(3.002.535.767.121)	(7.155.681.736)	1.539.590.849.069	1.539.590.849.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	363.328.379.539	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ cụ thể không quá 6 tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 6 tháng 5 năm 2019. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất trong năm từ 5% - 7%/năm.	Máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1, giá trị thế chấp là 358.143.000.000 đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	254.810.858.817	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 18 tháng 4 năm 2019. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong năm từ 5%-6%/năm.	Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2, giá trị thế chấp là 889.042.154.693 đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam	36.631.421.302	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong năm từ 5,1% đến 5,4%/năm.	Phương tiện vận tải có giá trị thế chấp là 25.455.000.000 đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hà Nam	38.985.032.158	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 22 tháng 6 năm 2019. Lãi vay trả vào ngày 10 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong năm từ 5,1% đến 6,0%/năm.	Quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
TỔNG CỘNG	<u>693.755.691.816</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (EUR)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	201.000.000.000		Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5,0%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9,5%/năm.	Nhà cửa, vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp là 889.042.154.693 đồng.
<i>Trong đó: Vay đến hạn trả</i>	<i>120.000.000.000</i>				
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	48.745.336.757		Trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 3, 6, 9, 12. Lãi vay trả vào ngày cuối cùng hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 3 năm 2021.	Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng VND có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau+ biên độ tối đa là 2,36%/ năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9,16%/năm.	Hệ thống điều khiển dây chuyền 1; vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định là 117 tỷ đồng
<i>Trong đó: Vay đến hạn trả</i>	<i>10.750.000.000</i>				
Ngân hàng Societe General Pháp - Chi nhánh Tokyo	13.425.108.293	506.512,30	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,9%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: Vay đến hạn trả</i>	<i>8.950.074.285</i>	<i>337.674,94</i>			
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	286.664.712.203	10.815.495,65	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6,94%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<i>Trong đó: Vay đến hạn trả</i>	<i>191.366.100.000</i>	<i>7.220.000</i>			
TỔNG CỘNG	549.835.157.253				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>331.066.174.285</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>218.768.982.968</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	132.535.254.658	1.367.744.830.821
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.208.576.455	3.208.576.455
- Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu phát hành từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109.055.770.000	(45.085.114.000)	-	(63.970.656.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.511.707.000	(8.511.707.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.362.202.800)	(38.362.202.800)
- Giảm khác	-	-	-	(381.600.000)	(381.600.000)
Số cuối năm	<u>1.199.617.690.000</u>	<u>-</u>	<u>108.074.249.163</u>	<u>24.517.665.313</u>	<u>1.332.209.604.476</u>
Năm nay					
Số đầu năm	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	24.517.665.313	1.332.209.604.476
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.724.576.806	20.724.576.806
- Giảm khác	-	-	-	(230.926.317)	(230.926.317)
Số cuối năm	<u>1.199.617.690.000</u>	<u>-</u>	<u>108.074.249.163</u>	<u>45.011.315.802</u>	<u>1.352.703.254.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Số cổ phiếu phổ thông	%	Giá trị (VND)	Số cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	953.873.200.000	95.387.320	79,51	953.873.200.000	95.387.320	79,51
Vốn góp của cổ đông khác	245.744.490.000	24.574.449	20,49	245.744.490.000	24.574.449	20,49
TỔNG CỘNG	1.199.617.690.000	119.961.769	100	1.199.617.690.000	119.961.769	100

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu đã phát hành	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu phổ thông	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu phổ thông	119.961.769	119.961.769
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.931	9.957
- Euro (EUR)	64	64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.084.500.507.987	3.151.281.716.400
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng		
- Xi măng	2.797.739.138.656	2.896.642.357.444
- Clinker	241.853.190.944	210.858.700.800
- Sản phẩm khác	44.908.178.387	43.780.658.156
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	3.084.500.507.987	3.151.281.716.400
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.851.554.919.314	2.945.618.065.959
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	232.945.588.673	205.663.650.441

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.095.114	773.247.352
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.199.299.317	-
TỔNG CỘNG	7.631.394.431	773.247.352

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xi măng	2.351.683.744.556	2.417.097.248.873
Giá vốn clinker	259.328.578.287	260.161.977.942
Giá vốn sản phẩm khác	36.977.709.045	32.932.130.210
TỔNG CỘNG	2.647.990.031.888	2.710.191.357.025

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	114.978.173.456	133.359.014.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.198.698.002	75.515.499.144
Chiết khấu thanh toán	3.983.834.850	2.570.949.250
Chi phí tài chính khác	1.182.637.977	1.650.570.675
TỔNG CỘNG	124.343.344.285	213.096.033.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	63.399.522.224	33.814.897.860
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	36.010.347.565	21.102.446.622
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	19.890.203.309	19.750.039.571
Phí chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	3.051.196.453	7.215.475.100
Chi phí hội nghị, tiếp thị, quảng cáo	18.901.765.148	14.703.471.022
Chi phí bán hàng khác	22.470.939.311	24.145.283.245
TỔNG CỘNG	163.723.974.010	120.731.613.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	28.136.501.705	26.834.219.690
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	3.051.196.453	7.215.475.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.630.507.563	9.366.480.542
Chi phí vật liệu quản lý	5.138.591.037	4.915.068.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	71.332.034.448	56.201.258.366
TỔNG CỘNG	117.288.831.206	104.532.502.098

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.667.918.566	2.148.735.828
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	200.800.000	-
Thu nhập từ phí cầu cảng	613.257.423	555.968.010
Các khoản khác	3.853.861.143	1.592.767.818
Chi phí khác	980.940.491	618.387.089
Các khoản khác	980.940.491	618.387.089
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	3.686.978.075	1.530.348.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.902.544.733.783	1.567.468.934.137
Chi phí nhân công	215.695.154.175	216.869.192.341
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	277.698.949.203	271.641.073.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.004.817.819	630.933.828.240
Chi phí khác bằng tiền	125.698.415.654	216.512.407.655
TỔNG CỘNG	2.897.642.070.634	2.903.425.435.914

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.303.456.571	1.759.604.599
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	7.444.665.727	65.625.816
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	21.748.122.298	1.825.230.415

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.472.699.104	5.033.806.870
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.494.539.821	1.006.761.374
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	219.274.930	752.843.225
Lãi vay vượt mức quy định	5.589.641.820	-
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	7.444.665.727	65.625.816
Chi phí thuế TNDN	21.748.122.298	1.825.230.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	598.558.869.252	472.394.844.423
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	4.310.683.273	14.487.093.725
		Vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
		Trả gốc vay	50.000.000.000	-
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	6.102.392.906	14.430.950.200
		Mua thạch cao	-	63.750.148.395
		Lãi vay	17.153.698.631	17.014.438.357
		Chi phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ clinker xuất khẩu	-	3.350.570.247
		Tiền hỗ trợ huyện nghèo nhận lại	1.930.318.420	-
		Phí hỗ trợ xin cấp PS mark (2 sản phẩm)	318.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	99.994.570.000	122.163.616.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	1.320.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	44.146.201.810	-
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	-	4.735.458.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng	14.477.928.367	91.870.877.087
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng Chiết khấu thanh toán mua hàng	96.633.911.248 576.044.200	190.464.529.444 1.070.026.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng Mua xi măng Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc	56.860.128.523 9.645.455 1.000.000.000	- 472.627.273 -
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	636.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	1.718.181.818	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà tiên 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn	282.696.136	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn lập dự án	183.761.818	88.883.636
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	315.280.000	1.125.970.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua thạch cao	64.920.555.855	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Sửa chữa lò Bán xi măng	- 19.297.046.363	352.985.489 712.027.272
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker	9.979.435.638	-

(*) Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 1334/Vicem-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 1335/Vicem-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), Công ty sẽ trả các khoản phí hàng quý cho từng hợp đồng với giá trị được xác định là 0,1% doanh thu tiêu thụ xi măng; 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác (Năm 2017: 0,25% doanh thu tiêu thụ xi măng; 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài). Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Ngoài các khoản vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	8.566.751.000	783.230.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng	2.997.634.800	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	22.546.141.400	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	5.401.430.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán Clinker	9.977.379.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	1.890.000.000	-
TỔNG CỘNG			51.379.336.400	783.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Cho mượn vật tư	331.298.000	-
			331.298.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng	5.964.585.200	9.965.524.200
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	602.000.000	602.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	122.186.905.406	52.397.910.394
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua thạch cao	54.407.191.440	325.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả phí tư vấn, mua thạch cao	5.704.247.103	90.720.443.088
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn	310.965.750	-
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	140.795.250
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	61.385.508.726	34.638.562.569
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	2.000.000.000	2.478.140.280
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Kinh phí đào tạo	-	73.620.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng, xây gạch chịu lửa lò nung	-	519.890.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	698.608.900	-
TỔNG CỘNG			253.260.012.525	191.861.885.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí dịch vụ làm hàng clinker xuất khẩu	-	37.069.435
Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	2.688.745.306	2.976.037.491
TỔNG CỘNG			2.688.745.306	3.013.106.926
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay	9.224.410.959	8.475.205.480
TỔNG CỘNG			9.224.410.959	8.475.205.480
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	315.280.000	167.272.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mượn vật tư	135.064.678	-
TỔNG CỘNG			450.344.678	167.272.000
Vay và nợ (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn (*)	100.000.000.000	-
		Vay dài hạn đến hạn trả (**)	196.000.000.000	50.000.000.000
		Vay dài hạn	-	196.000.000.000
TỔNG CỘNG			296.000.000.000	246.000.000.000

(*) Đây là khoản vay từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2019. Lãi vay được thanh toán hàng quý vào ngày 15 của quý tiếp theo, lãi suất là 5,5%/ năm.

(**) Đây là khoản vay để trả các khoản nợ đến hạn trả của các tổ chức tín dụng từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và sẽ đáo hạn trước ngày 30 tháng 9 năm 2019. Lãi suất của khoản vay là 6,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	2.857.246.918	4.061.784.119
Thù lao Hội đồng Quản trị	406.421.053	523.143.000
TỔNG CỘNG	3.263.667.971	4.584.927.119

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.724.576.806	3.208.576.455
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	20.724.576.806	3.208.576.455
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.961.769	119.961.769
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	119.961.769	119.961.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	27
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	173	27

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và một bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý, không phải thuyết minh theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.299.942.276	8.698.886.665
Trên 1 - 5 năm	34.791.257.104	36.387.034.660
Trên 5 năm	128.136.914.122	146.007.149.740
TỔNG CỘNG	171.228.113.502	191.093.071.065

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 7 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 37/QĐ-QLTN ngày 26 tháng 4 năm 1995 của Bộ Công nghiệp nặng), Công ty được phép khai thác đá vôi và đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ đá vôi tại núi Hồng Sơn, mỏ đất sét tại các mỏ Khả Phong I + II với thời hạn khai thác đến năm 2025. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 34,9 tỷ VND chia làm 7 lần nộp, mỗi năm nộp 4,9 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền. Số tiền phải nộp mỗi năm là 6,0 tỷ VND. Đến năm 2018, số tiền phải nộp tăng lên là 6,9 tỷ VND.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1169/GP-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Ba Sao với thời hạn khai thác đến năm 2041. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 10,3 tỷ VND chia làm 24 lần nộp, mỗi năm nộp 430,2 triệu VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền. Số tiền phải nộp mỗi năm là 491,7 triệu VND. Đến năm 2018, số tiền phải nộp thay đổi, giảm xuống còn 246 triệu VND.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 7 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1609/GP-BTNMT ngày 6 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Liên Sơn với thời hạn khai thác đến năm 2040. Cũng theo Giấy phép trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 59,9 tỷ VND chia làm 23 lần nộp, mỗi năm nộp 2,6 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền. Số tiền phải nộp mỗi năm là 3,16 tỷ VND. Đến năm 2018, số tiền phải nộp tăng lên là 3,9 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hỏi tổ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo quyết định 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014. Năm 2018 Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định 53/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

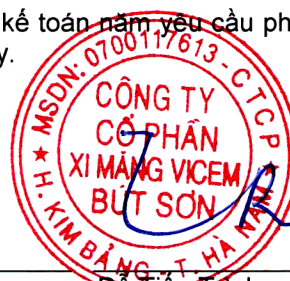
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Cồ Thị Thu Hiền
Người lập



Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc



Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019